HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2026/NQ-HDND	*Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 249/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

Căn cứ Nghị định số 353/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số;

Căn cứ Nghị định số 354/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về khu công nghệ số tập trung;

Căn cứ Thông tư số 31/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm;

Căn cứ Thông tư số 32/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Ban hành Danh mục nguyên liệu, vật liệu bán dẫn, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư phát triển;

Căn cứ Thông tư số 33/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định tiêu chí doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thiết bị điện tử được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 42/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026-2030.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, cụ thể như sau:

1. Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15.

2. Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15.

3. Doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15.

4. Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử theo quy định tại khoản 6 Điều 40 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật) có dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 Nghị quyết này triển khai trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xét duyệt, thẩm định, quản lý, cấp phát và giám sát việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trường hợp cùng một dự án hoặc doanh nghiệp đáp ứng điều kiện được hỗ trợ của nhiều chính sách khác nhau đối với cùng một nội dung hỗ trợ thì chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất. Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai đầy đủ các chính sách đã và đang đề nghị hỗ trợ.

2. Ngân sách địa phương chỉ thực hiện hỗ trợ sau khi tổ chức, doanh nghiệp đã tự bố trí vốn để thực hiện dự án. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng dự án, hoạt động được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, phê duyệt trên cơ sở đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương quy định tại Nghị quyết này và pháp luật hiện hành có liên quan.

Các khoản hỗ trợ được căn cứ kết quả nghiệm thu, thẩm định, xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc cơ quan thẩm quyền thẩm định, đảm bảo dự án đã hoàn thành các hạng mục đầu tư và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Việc giải ngân kinh phí hỗ trợ có thể thực hiện một lần khi dự án hoàn thành toàn bộ hoặc giải ngân nhiều lần theo tiến độ hoàn thành của từng gói thầu, hạng mục độc lập; tổng số kinh phí giải ngân không vượt quá mức hỗ trợ tối đa quy định tại Nghị quyết này.

Hồ sơ nghiệm thu hoàn thành dự án/ hạng mục đầu tư; chứng từ kế toán, hóa đơn và các tài liệu liên quan chứng minh giá trị tài sản, thiết bị đã đầu tư; báo cáo, chứng từ thanh toán, giải ngân thực tế của tổ chức, doanh nghiệp đối với các hạng mục đề nghị hỗ trợ phải đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Tổ chức, doanh nghiệp chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của hồ sơ nghiệm thu, chứng từ tài chính và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thẩm định. Trường hợp hồ sơ không trung thực hoặc sử dụng kinh phí sai mục đích, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn trả 100% số tiền đã nhận hỗ trợ và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Thông tin về các dự án, doanh nghiệp được hỗ trợ được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk và Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh sau khi có văn bản phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

CHƯƠNG II
TIÊU CHÍ, ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ

Điều 4. Tiêu chí, điều kiện chung

1. Đối với dự án quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí, điều kiện sau:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam; có trụ sở, nhà máy đang hoạt động, sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; có phương án tài chính khả thi, bao gồm nguồn vốn tự có, vốn huy động hợp pháp hoặc cam kết tài trợ từ các tổ chức, cá nhân, bảo đảm năng lực để triển khai thực hiện hoạt động đầu tư đúng quy định.

b) Doanh nghiệp không nợ đọng thuế; không có khoản nợ bảo hiểm xã hội bắt buộc quá hạn theo quy định của pháp luật; không đang trong quá trình giải thể, phá sản hoặc bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật tại thời điểm đề nghị hỗ trợ.

2. Đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ không bắt buộc phải có phương án đầu tư, sản xuất, kinh doanh và tài chính quy định tại điểm a khoản 1 nhưng phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và các tiêu chí, điều kiện riêng quy định tại Điều 6 Nghị quyết này.

3. Ngoài việc đáp ứng các tiêu chí, điều kiện chung tại khoản 1, khoản 2 Điều này, từng loại dự án phải đáp ứng các tiêu chí, điều kiện riêng quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị quyết này.

4. Đối với dự án đầu tư thành lập mới; Dự án đầu tư (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng); Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử

chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo Luật Công nghiệp công nghệ số có quy mô tổng vốn đầu tư theo quy định tại Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/4/2026 thì áp dụng chế độ ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định của Chính phủ và pháp luật về đầu tư hiện hành.

Điều 5. Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo

1. Tổng mức đầu tư của dự án từ 50 tỷ đồng trở lên (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất).

2. Sản phẩm, dịch vụ của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm phải thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm theo quy định tại Thông tư số 31/2025/TT-BKHCN; hoặc Thông tư số 32/2025/TT-BKHCN quy định về Danh mục thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn đối với dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; hoặc quy định pháp luật chuyên ngành về công nghiệp công nghệ số hiện hành tại thời điểm triển khai dự án.

3. Đối với dự án xây dựng Trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo, trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành, khai thác tại Việt Nam phải đáp ứng Tiêu chuẩn quốc tế hoặc Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam (TCVN) theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối Trung tâm dữ liệu.

Điều 6. Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số

1. Đối tượng áp dụng: Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chí hỗ trợ

a) Dự án có mô hình kinh doanh dựa trên công nghệ số, đổi mới sáng tạo.

b) Dự án có sản phẩm, dịch vụ đã qua giai đoạn nghiên cứu, đang trong giai đoạn thử nghiệm hoặc bắt đầu thương mại hóa.

c) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được thành lập không quá 05 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

d) Dự án có tiềm năng tăng trưởng nhanh, giải quyết các bài toán thực tiễn của tỉnh hoặc thị trường.

3. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án khởi nghiệp sáng tạo được triển khai trên địa bàn tỉnh.

b) Dự án được Hội đồng thẩm định quy định tại Điều 14 Nghị quyết này đánh giá là khả thi và có tính đổi mới sáng tạo.

c) Doanh nghiệp cam kết triển khai dự án và duy trì hoạt động tại địa phương tối thiểu 03 năm kể từ ngày nhận hỗ trợ.

Điều 7. Dự án thiết kế chip bán dẫn

1. Tổng mức đầu tư của dự án từ 20 tỷ đồng trở lên.

2. Doanh nghiệp phải có đội ngũ chuyên gia, kỹ sư tối thiểu 10 nhân lực có trình độ từ đại học trở lên có chuyên môn trong lĩnh vực như Công nghệ thông

tin, Điện tử - Viễn thông, Vi mạch, Trí tuệ nhân tạo, Vật liệu, Cơ điện tử hoặc các ngành kỹ thuật liên quan đến dự án thiết kế chip bán dẫn. Trong đó có ít nhất 50% số nhân lực tham gia trực tiếp vào dự án là công dân Việt Nam.

3. Có phương án thiết kế khối chức năng thiết kế chip bán dẫn (Intellectual Property Core - IP Cores); Có công cụ thiết kế chip bán dẫn (Electronic Design Automation – EDA tools) và các thiết bị, máy móc, hệ thống dùng để đánh giá bản thiết kế chip bán dẫn và IP Cores hoặc có đề án nghiên cứu và phát triển khả thi nhằm phục vụ hoạt động thiết kế, phát triển sản phẩm chip bán dẫn.

4. Doanh nghiệp phải có văn bản thỏa thuận hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử

1. Tổng mức đầu tư của dự án từ 30 tỷ đồng trở lên.

2. Dự án sản xuất các nguyên liệu, vật tư, hóa chất, linh kiện, khuôn mẫu đặc chủng cung cấp trực tiếp cho công đoạn đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn hoặc sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử, thiết bị viễn thông, thiết bị IoT có sử dụng chip bán dẫn. Các sản phẩm này phải thuộc danh mục nguyên liệu, vật liệu bán dẫn, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư phát triển theo quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BKHCN.

3. Có hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển giao công nghệ với tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài theo quy định của pháp luật; đồng thời dây chuyền, thiết bị, máy móc thuộc nội dung đề nghị hỗ trợ phải là thiết bị mới 100% hoặc đáp ứng tiêu chuẩn công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và bảo đảm đáp ứng các quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG III
NỘI DUNG HỖ TRỢ, MỨC HỖ TRỢ

Điều 9. Nội dung và mức hỗ trợ đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo

1. Tổng mức hỗ trợ đối với các hạng mục quy định tại Điều này không vượt quá 30 tỷ đồng cho một dự án.

2. Mức hỗ trợ tối đa đối với từng hạng mục được quy định như sau:

a) Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật: Hỗ trợ 30% chi phí đầu tư xây dựng nhà máy (bao gồm cả chi phí san lấp mặt bằng), xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật thiết yếu (bao gồm: hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ, trạm biến áp, hệ thống phòng cháy, chữa cháy) nằm trong ranh giới dự án. Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án.

b) Chi phí mua sắm trang thiết bị, máy móc: Hỗ trợ 20% chi phí mua sắm trang thiết bị, máy móc (bao gồm: dây chuyền công nghệ, hệ thống máy chủ và thiết bị mạng phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch

vụ công nghệ số hoặc vận hành trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo). Mức hỗ trợ tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án.

Trang thiết bị, máy móc được hỗ trợ phải là thiết bị mới 100%; trường hợp sử dụng thiết bị đã qua sử dụng thì phải đáp ứng các tiêu chí, điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về công nghiệp công nghệ số đang có hiệu lực thi hành; Đồng thời phải có chứng thư thẩm định giá, hồ sơ nhập khẩu/hồ sơ sở hữu hợp pháp, tài liệu chứng nhận chất lượng, thời gian sử dụng còn lại theo quy định.

3. Kinh phí hỗ trợ quy định tại Điều này được bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan. Ngân sách chỉ hỗ trợ phần chi phí đầu tư thực tế đã hoàn thành, đã được nghiệm thu, đã thanh toán, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp, báo cáo kiểm toán độc lập và không bao gồm các khoản thuế, phí, chi phí không được tính vào giá trị được hỗ trợ theo quy định.

Điều 10. Nội dung và mức hỗ trợ đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số

1. Tổng mức hỗ trợ đối với các hạng mục quy định tại Điều này không vượt quá 500 triệu đồng cho một dự án.

2. Mức hỗ trợ tối đa đối với từng hạng mục được quy định như sau:

a) Chi phí nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm: Hỗ trợ 70% chi phí nghiên cứu, hoàn thiện sản phẩm mẫu, kiểm thử. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

b) Chi phí tư vấn khởi nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp lý, tư vấn tài chính, kế toán, tư vấn đăng ký sở hữu trí tuệ. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/dự án.

c) Chi phí mua công nghệ và đổi mới công nghệ: Hỗ trợ 50% chi phí mua bản quyền phần mềm, giải pháp công nghệ, bằng sáng chế. Mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/dự án.

3. Kinh phí hỗ trợ quy định tại Điều này được bố trí từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan. Ngân sách chỉ hỗ trợ phần chi phí thực tế đã hoàn thành, đã được nghiệm thu, đã thanh toán, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp và không bao gồm các khoản thuế, phí, chi phí không được tính vào giá trị được hỗ trợ theo quy định.

Điều 11. Nội dung và mức hỗ trợ đối với dự án thiết kế chip bán dẫn

1. Hỗ trợ đào tạo, phát triển nhân lực đối với doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn: Hỗ trợ 50% kinh phí thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài để đào tạo, chuyển giao công nghệ và kinh phí đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động phục vụ trực tiếp cho dự án. Mức hỗ trợ tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án.

2. Kinh phí hỗ trợ quy định tại Điều này được bố trí từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Nội dung và mức hỗ trợ đối với dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử

1. Tổng mức hỗ trợ đối với các hạng mục quy định tại Điều này không vượt quá 15 tỷ đồng cho một dự án.

2. Mức hỗ trợ tối đa đối với từng hạng mục được quy định như sau:

a) Hỗ trợ sản xuất mẫu thử: Hỗ trợ 25% chi phí mua sắm vật tư tiêu hao; chi phí đo lường, kiểm thử; chi phí mua bản quyền phần mềm thiết kế chuyên dụng và chi phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để phục vụ việc tạo ra sản phẩm mẫu. Mức hỗ trợ tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án.

b) Hỗ trợ mua công nghệ và đổi mới công nghệ: Hỗ trợ 30% chi phí đầu tư dây chuyền sản xuất, thiết bị, máy móc phục vụ đo kiểm hoặc chi phí nhận chuyển giao công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm phụ trợ công nghiệp bán dẫn và thiết bị điện tử. Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án.

3. Kinh phí hỗ trợ quy định tại Điều này được bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển hoặc chi thường xuyên của ngân sách tỉnh, phù hợp với tính chất từng khoản chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG IV
TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC

Điều 13. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí

1. Tổ chức, doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Sở Khoa học và Công nghệ, phương thức như sau:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;

b) Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

c) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

2. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ dự án (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

b) Bản thuyết minh dự án đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hỗ trợ quy định tại Chương II của Nghị quyết này (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

c) Bản sao các giấy tờ pháp lý của dự án và doanh nghiệp, gồm: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu thuộc trường hợp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư); Giấy phép xây dựng (nếu thuộc trường hợp phải cấp phép); văn bản về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy phép môi trường; Giấy xác nhận đăng ký môi trường; hoặc văn bản giải trình của chủ dự án về việc thuộc đối tượng miễn thực hiện thủ tục môi trường); các văn bằng, chứng chỉ quốc tế và các tài liệu kỹ thuật minh chứng việc đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 5. Điều 7, Điều 8 Nghị quyết này.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, tái sử dụng thông tin, dữ liệu điện tử đã được kết nối, chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước; tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp lại các giấy tờ, tài liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu này theo quy định của pháp luật.

d) Hồ sơ chứng minh chi phí và khối lượng hoàn thành đối với các hạng mục đề nghị hỗ trợ, gồm: báo cáo kiểm toán độc lập về chi phí đầu tư (đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo có thể thay thế bằng báo cáo tài chính đã được xác nhận phù hợp quy mô dự án); các hợp đồng kinh tế; hóa đơn giá trị gia tăng; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành; các chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với các hạng mục đề nghị hỗ trợ.

Các tài liệu quy định tại điểm này được nộp dưới dạng bản giấy, bản điện tử hoặc bản sao điện tử theo quy định của pháp luật; không yêu cầu nộp bản giấy đối với các tài liệu đã được số hóa hoặc được tạo lập dưới dạng điện tử, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

đ) Văn bản cam kết duy trì hoạt động tại tỉnh Đắk Lắk và cam kết tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị hỗ trợ (theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

3. Đối với hồ sơ nộp trực tuyến:

a) Các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 2 Điều này được thực hiện dưới dạng biểu mẫu điện tử; tổ chức, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được kết nối, chia sẻ.

b) Hồ sơ điện tử phải được ký số bởi người đại diện hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Việc tiếp nhận, luân chuyển, giải quyết hồ sơ và trả kết quả được thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, thủ tục hành chính và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 14. Thành lập hội đồng thẩm định

1. Hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định để thực hiện việc thẩm định các hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ làm Chủ tịch Hội đồng; lãnh đạo Sở Tài chính làm Phó Chủ tịch Hội đồng; các thành viên gồm đại diện Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập thể, bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định.

Điều 15. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ

1. Tiếp nhận và rà soát hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và hoàn thành việc chuyển hồ sơ đến Hội đồng thẩm định

để tổ chức thẩm định theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

2. Tổ chức thẩm định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ do Sở Khoa học và Công nghệ chuyển đến, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế tại dự án (nếu cần thiết); đối chiếu khối lượng thực hiện, máy móc, thiết bị, hạng mục hạ tầng và các hồ sơ, chứng từ liên quan. Kết quả thẩm định được lập thành biên bản để Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Phê duyệt Quyết định hỗ trợ và trả kết quả: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định và Tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đối với dự án.

CHƯƠNG V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ; tiếp nhận hồ sơ; tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định theo quy định để tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ; chịu trách nhiệm về việc xác định đối tượng, tiêu chí, điều kiện hỗ trợ, hồ sơ chuyên môn, kết quả nghiệm thu và xác định mức hỗ trợ cụ thể theo quy định.

Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, giám sát việc thực hiện các cam kết của doanh nghiệp sau khi nhận kinh phí hỗ trợ; tổ chức hậu kiểm việc sử dụng kinh phí hỗ trợ; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét thu hồi kinh phí hỗ trợ đối với các trường hợp phát hiện vi phạm theo quy định.

2. Sở Tài chính căn cứ Quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí dự toán kinh phí thực hiện chính sách theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh hằng năm và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Các sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình thẩm định, kiểm tra và giám sát việc thực hiện dự án.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thụ hưởng hỗ trợ

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các hồ sơ, tài liệu cung cấp cho cơ quan nhà nước;

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết, thỏa thuận và thời gian duy trì hoạt động tại tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Chương II Nghị quyết này. Trường hợp vi phạm cam kết hoặc có hành vi gian lận hồ sơ để trục lợi chính sách, tổ chức,

doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ kinh phí hỗ trợ đã nhận vào ngân sách nhà nước, đồng thời chịu các hình thức xử lý và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật hiện hành. Cụ thể như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền phát hiện doanh nghiệp có hành vi gian lận, kê khống giá trị thiết bị, làm giả hợp đồng, hóa đơn, chứng từ để trục lợi chính sách.

b) Doanh nghiệp sử dụng kinh phí hỗ trợ sai mục đích.

c) Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày nhận kinh phí hỗ trợ (riêng đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo là 03 năm theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này), doanh nghiệp tự nguyện giải thể, chuyển nhượng dự án hoặc thay đổi mục tiêu hoạt động dẫn đến không còn đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo các quy định của Nghị quyết này; di dời toàn bộ hoặc một phần nhà máy, máy móc, thiết bị thuộc phạm vi được hỗ trợ ra ngoài địa bàn tỉnh khi chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, việc thu hồi kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản và không tính lãi chậm nộp.

d) Doanh nghiệp không duy trì các tiêu chuẩn, chứng nhận đã cam kết trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

3. Tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm sai lệch hồ sơ, thiếu trách nhiệm trong quản lý gây thất thoát ngân sách nhà nước trong quá trình thực hiện Nghị quyết này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này được bố trí từ ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Nguồn chi đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh được bố trí để hỗ trợ trực tiếp chi phí đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị máy móc đối với các dự án quy định tại Điều 9 Nghị quyết này.

c) Nguồn chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh được bố trí để thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm, tư vấn khởi nghiệp, mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ, đổi mới công nghệ và các nội dung hỗ trợ khác thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên theo quy định của pháp luật, bao gồm nội dung hỗ trợ quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị quyết này.

d) Trường hợp có nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật được giao cho tỉnh quản lý hoặc thực hiện thì được sử dụng để thực hiện các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này theo quy định của pháp luật và cơ chế quản lý của từng nguồn vốn.

2. Hằng năm, cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, căn cứ danh mục dự án, nội dung hỗ trợ đủ điều kiện theo quy định của Nghị quyết này, hồ sơ đề nghị hỗ trợ của tổ chức, doanh nghiệp và khả năng cân đối ngân sách tỉnh, cơ quan chủ trì thực hiện chính sách lập dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính

tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Công nghiệp công nghệ số và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí

a) Việc cấp phát, thanh toán kinh phí hỗ trợ được thực hiện thông qua hệ thống Kho bạc Nhà nước trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ, kết quả nghiệm thu, xác nhận khối lượng hoàn thành hoặc các tài liệu chứng minh đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này và pháp luật có liên quan.

b) Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

c) Tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định.

d) Việc thu hồi kinh phí hỗ trợ và xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị quyết này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ..... tháng ..... năm 2026.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa XI, Kỳ họp thứ ..... thông qua ngày ..... tháng ..... năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC
CÁC MẪU VĂN BẢN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ..../2026/NQ-HĐND ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

MẪU SỐ 01: ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ DỰ ÁN

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*Đắk Lắk, ngày ..... tháng ..... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ DỰ ÁN
(Dành cho các dự án: sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; khởi nghiệp sáng tạo; thiết kế chip bán dẫn; sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và sản xuất thiết bị điện tử)

Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
1. Tên tổ chức/doanh nghiệp: .....
2. Mã số doanh nghiệp: .....
3. Địa chỉ trụ sở chính: .....
4. Điện thoại: ..... Email: .....
5. Người đại diện theo pháp luật: Họ và tên: ..... Chức vụ: .....
Số CCCD/Hộ chiếu: ..... Điện thoại liên hệ: .....
6. Thông tin thụ hưởng kinh phí: Số tài khoản: ..... Tại Ngân hàng/Kho bạc: ..... Chi nhánh: .....
Mã đơn vị quan hệ ngân sách (nếu có): .....

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
1. Tên dự án: .....
2. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ..... do ..... cấp ngày ...../...../.....
3. Chủ đầu tư: ……
4. Địa điểm thực hiện dự án: .....
5. Mục tiêu dự án: .....
(Ghi rõ mục tiêu dự án theo Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Ví dụ: Xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; thiết kế chip bán dẫn; sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và sản xuất thiết bị điện tử; khởi nghiệp sáng tạo ...)
6. Tổng mức đầu tư thực tế của dự án: ..... (VNĐ). Trong đó, vốn chủ sở hữu: ..... (VNĐ), chiếm tỷ lệ: .....%
7. Thời gian thực hiện dự án: từ tháng ..... năm ..... đến tháng ..... năm .....
8. Tiến độ thực hiện dự án: .....
9. Loại hình dự án đề nghị hỗ trợ (đánh dấu X vào ô tương ứng):

[ ] Nhóm 1: Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.

[ ] Nhóm 2: Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số.

[ ] Nhóm 3: Dự án thiết kế chip bán dẫn.

[ ] Nhóm 4: Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử.

III. NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

(Tổ chức, doanh nghiệp kê khai vào phần tương ứng với Nhóm dự án của mình)

1. Đối với dự án Nhóm 1 (Điều 9 Nghị quyết):

Tổng chi phí đầu tư thực tế hợp lệ: ..... (VNĐ). Mức đề nghị hỗ trợ: ..... (VNĐ). *(Lưu ý: Tổng mức đề nghị không vượt quá 30 tỷ đồng)*

- Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật: ..... (VNĐ)
- Chi phí mua sắm trang thiết bị, máy móc: ..... (VNĐ)

2. Đối với dự án Nhóm 2 (Điều 10 Nghị quyết):

(Lưu ý: Tổng mức đề nghị không vượt quá 500 triệu đồng)

- Chi phí nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm (đề nghị hỗ trợ 70%): ..... (VNĐ)
- Chi phí tư vấn khởi nghiệp (đề nghị hỗ trợ 100%): ..... (VNĐ)
- Chi phí mua công nghệ và đổi mới công nghệ (đề nghị hỗ trợ 50%): ..... (VNĐ)

3. Đối với dự án Nhóm 3 (Điều 11 Nghị quyết):

(Lưu ý: Mức đề nghị không vượt quá 02 tỷ đồng)

Chi phí đào tạo, phát triển nhân lực đối với dự án thiết kế chip bán dẫn: đề nghị hỗ trợ 50% chi phí thực tế, tương ứng số tiền: ..... (VNĐ)

4. Đối với dự án Nhóm 4 (Điều 12 Nghị quyết):

Tổng chi phí đầu tư thực tế hợp lệ: ..... (VNĐ). Mức đề nghị hỗ trợ: ..... (VNĐ).

(Lưu ý: Tổng mức đề nghị không vượt quá 15 tỷ đồng)

- Chi phí sản xuất mẫu thử: ..... (VNĐ)
- Chi phí mua công nghệ và đổi mới công nghệ: ..... (VNĐ)

IV. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

Chúng tôi cam kết các nội dung kê khai trên và hồ sơ đính kèm là hoàn toàn trung thực. Tổ chức/doanh nghiệp cam kết tuân thủ nghiêm ngặt các điều kiện về duy trì hoạt động tại tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Nghị quyết này. Nếu sai phạm, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật và hoàn trả toàn bộ kinh phí kèm lãi suất chậm nộp.

V. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM

☐ Bản thuyết minh dự án đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hỗ trợ (Mẫu số 02).

☐ Bản sao hoặc bản sao điện tử các giấy tờ pháp lý của tổ chức/doanh nghiệp và dự án.

☐ Hồ sơ chứng minh chi phí và khối lượng hoàn thành đối với các hạng mục đề nghị hỗ trợ.

☐ Văn bản cam kết về trách nhiệm đào tạo lao động, duy trì hoạt động và cam kết tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 03).

☐ Hồ sơ khác (nếu có): .....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

MẪU SỐ 02: BẢN THUYẾT MINH ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ, ĐIỀU KIỆN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên dự án: .....
2. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ..... do ..... cấp ngày ...../...../.....
3. Chủ đầu tư: ……
4. Địa điểm thực hiện dự án: .....
5. Mục tiêu, quy mô dự án: .....

(Ghi theo Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Ví dụ: Xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; thiết kế chip bán dẫn; sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và sản xuất thiết bị điện tử…)

6. Tổng mức đầu tư thực tế của dự án: ..... (VNĐ). Trong đó, vốn chủ sở hữu: ..... (VNĐ), chiếm tỷ lệ: .....%
7. Thời gian thực hiện dự án: từ tháng ..... năm ..... đến tháng ..... năm .....

II. THUYẾT MINH ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ CHUNG

1. Tính hợp pháp của dự án: nêu rõ tiến độ thực hiện dự án tính đến thời điểm hiện tại (đã hoàn thành xây dựng, đưa vào vận hành từ ngày/tháng/năm nào, đối chiếu với Giấy chứng nhận đầu tư); việc tuân thủ các quy định của pháp luật (tóm tắt các giấy phép/chứng nhận đã đạt được).
2. Năng lực tài chính (áp dụng đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết): thuyết minh tỷ lệ vốn chủ sở hữu đã giải ngân (tối thiểu 15% tổng mức đầu tư): .....

Minh chứng kèm theo: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc tài liệu tương đương chứng minh năng lực tài chính; văn bản xác nhận không nợ thuế, không nợ bảo hiểm xã hội tại thời điểm đề nghị hỗ trợ; sao kê ngân hàng.

Phương án huy động vốn cho phần còn lại: ..... (kèm theo cam kết tín dụng của ngân hàng hoặc văn bản cam kết vốn của công ty mẹ).

3. Đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo (Nhóm 2): không yêu cầu thuyết minh nội dung tại khoản 2 mục này; đề nghị nêu rõ thời điểm thành lập doanh nghiệp, ngành nghề đăng ký kinh doanh và tình trạng không nợ thuế, không nợ bảo hiểm xã hội bắt buộc quá hạn.

III. THUYẾT MINH ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN RIÊNG TỪNG NHÓM DỰ ÁN

(Tổ chức, doanh nghiệp chọn 01 trong 04 nhóm dưới đây để thuyết minh)

Nhóm 1: Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo

1. Quy mô vốn: tổng vốn đầu tư thực tế đã giải ngân (không tính tiền đất) đạt từ 50 tỷ đồng trở lên (chi tiết số liệu: .....).
2. Tính chất sản phẩm: đối với sản phẩm công nghệ số trọng điểm, nêu rõ sản phẩm thuộc khoản nào trong Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm; đối với trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo, cung cấp thông tin về chứng nhận Tiêu chuẩn quốc tế TIER III/ TCCF TIER III hoặc Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam (TCVN) theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối Trung tâm dữ liệu.

Nhóm 2: Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số

1. Mô hình kinh doanh: thuyết minh mô hình kinh doanh dựa trên công nghệ số, tính đổi mới sáng tạo của sản phẩm, dịch vụ.
2. Giai đoạn phát triển sản phẩm: nêu rõ sản phẩm, dịch vụ đã qua giai đoạn nghiên cứu, đang thử nghiệm hay đã bắt đầu thương mại hóa.

3. Thời điểm thành lập: ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu (không quá 05 năm tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ): .....
4. Tiềm năng tăng trưởng: thuyết minh khả năng tăng trưởng nhanh, vấn đề thực tiễn của tỉnh hoặc thị trường mà dự án hướng tới giải quyết.
5. Cam kết duy trì hoạt động: cam kết triển khai dự án và duy trì hoạt động tại tỉnh tối thiểu 03 năm kể từ ngày nhận hỗ trợ.

Nhóm 3: Dự án thiết kế chip bán dẫn

1. Quy mô vốn: tổng vốn đầu tư thực tế đã giải ngân đạt từ 20 tỷ đồng trở lên.
2. Danh sách trích ngang đội ngũ chuyên gia/kỹ sư thiết kế (tối thiểu 05 người, kèm bằng cấp/hợp đồng lao động).
3. Thuyết minh phương án thiết kế các khối chức năng lõi trong vi mạch, nền tảng mô phỏng hoặc đề án nghiên cứu và phát triển khả thi hướng tới chế tạo sản phẩm thiết kế chip cụ thể.
4. Liên kết đào tạo: thuyết minh nội dung thỏa thuận hợp tác nghiên cứu, tiếp nhận thực tập sinh với cơ sở giáo dục đại học/nghiên cứu trên địa bàn tỉnh (kèm biên bản thỏa thuận).

Nhóm 4: Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử

1. Quy mô vốn: tổng vốn đầu tư thực tế đã giải ngân đạt từ 30 tỷ đồng trở lên.
2. Tính chất sản phẩm: nêu rõ loại vật tư, linh kiện, hóa chất đặc chủng hoặc thiết bị điện tử đang sản xuất có liên kết trực tiếp tới chuỗi bán dẫn.
3. Thuyết minh nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ tiên tiến từ đối tác nước ngoài.

IV. BẢNG KÊ CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG VÀ CHỨNG TỪ TÀI CHÍNH

(Tổ chức, doanh nghiệp lập bảng thống kê toàn bộ các hạng mục đã hoàn thành đề nghị Nhà nước hỗ trợ)

STT	Tên hạng mục đề nghị hỗ trợ	Khối lượng/ Số lượng hoàn thành	Chứng từ tham chiếu (Số HĐ, số hóa đơn, ngày/tháng/năm)	Tổng giá trị thực tế đã chi trả hợp lệ (VNĐ)	Tỷ lệ đề nghị hỗ trợ (%)	Số tiền đề nghị hỗ trợ (VNĐ)
	TỔNG CỘNG KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ					

(Ghi chú: toàn bộ chi phí kê khai phải có hồ sơ, chứng từ hợp pháp đính kèm hồ sơ; đối với dự án Nhóm 1 và Nhóm 4 phải có Báo cáo kiểm toán độc lập về chi phí đầu tư).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

MẪU SỐ 03: VĂN BẢN CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*Đắk Lắk, ngày ..... tháng ..... năm .....*

VĂN BẢN CAM KẾT

(V/v tuân thủ các điều kiện nhận hỗ trợ từ ngân sách tỉnh Đắk Lắk)

Chúng tôi là: .....
Mã số doanh nghiệp: ..... cấp ngày ...../...../..... tại .....
Địa chỉ trụ sở: .....
Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ: .....
Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị quyết số ..../2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk, chúng tôi lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ cho dự án: [Tên dự án]. Để bảo đảm quyền lợi và trách nhiệm khi tiếp nhận nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung sau:

Điều 1. Cam kết về tính trung thực của hồ sơ

Toàn bộ thông tin, số liệu tài chính, hóa đơn, hợp đồng và chứng từ liên quan đến dự án nộp cho Hội đồng thẩm định là hoàn toàn chính xác, trung thực và hợp pháp. Tuyệt đối không có hành vi kê khống giá trị thiết bị, làm giả hợp đồng hoặc chứng từ để trục lợi chính sách.

Điều 2. Cam kết về duy trì hoạt động tại địa phương

Đối với dự án Nhóm 1, Nhóm 3, Nhóm 4: doanh nghiệp cam kết duy trì dự án, nhà máy, trang thiết bị máy móc hoạt động ổn định, không tự ý chuyển nhượng mục tiêu dự án, không di dời cơ sở vật chất ra khỏi địa giới hành chính tỉnh Đắk Lắk trong thời hạn tối thiểu 05 năm (60 tháng) kể từ ngày nhận được tiền hỗ trợ giải ngân từ Kho bạc Nhà nước.

Đối với dự án Nhóm 2 (khởi nghiệp sáng tạo): doanh nghiệp cam kết triển khai dự án và duy trì hoạt động tại tỉnh Đắk Lắk tối thiểu 03 năm (36 tháng) kể từ ngày nhận được tiền hỗ trợ giải ngân từ Kho bạc Nhà nước.

Điều 3. Cam kết về duy trì tiêu chuẩn

Đối với dự án có yêu cầu chứng nhận TIER III/ TCCF TIER III: cam kết duy trì hiệu lực của chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế liên tục trong suốt thời gian hoạt động.

Điều 4. Trách nhiệm hoàn trả kinh phí

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện doanh nghiệp vi phạm một trong các nội dung tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 của Văn bản cam kết này hoặc vi phạm các quy định pháp luật hiện hành, chúng tôi cam kết:

1. Chấp hành vô điều kiện Quyết định thu hồi kinh phí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Hoàn trả 100% số tiền đã nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, cộng thêm khoản tiền lãi chậm nộp tính theo mức lãi suất quy định tại pháp luật về quản lý thuế (tính từ thời điểm được giải ngân đến thời điểm nộp trả vào ngân sách).

Văn bản cam kết này là một bộ phận không thể tách rời của Hồ sơ đề nghị hỗ trợ và có giá trị pháp lý ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp trước các cơ quan nhà nước của tỉnh.

Điều 5. Hiệu lực văn bản

Văn bản cam kết này có giá trị pháp lý kể từ ngày ký, là bộ phận không thể tách rời của Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí và là căn cứ để cơ quan nhà nước thực hiện giải ngân cũng như hậu kiểm.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)